

Số: 1087/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Bảng giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 206/TTr-SNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 về việc ban hành quy định Bảng giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.



Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình;

b) Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất;

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại;

d) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường;

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

3. Những trường hợp sau đây không phải bồi thường:

a) Cây trồng, vật nuôi là thủy sản được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Những cây trồng trong chậu, trong bồn, vật nuôi là thủy sản có thể di dời được thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời, nuôi trồng lại. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xem xét thực tế chi phí di dời, thiệt hại đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng mức tối đa bằng 30% so với giá bồi thường của loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản quy định tại Quyết định này.

c) Đối với cây trồng hàng năm, vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường; trường hợp loại cây hàng năm, vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch, nếu dự án chưa thật cấp bách, có thể kéo dài đủ thời gian để thu hoạch thì không bồi thường.

4. Đối với rừng trồng tập trung và rừng tái sinh để lấy gỗ, số lượng cây nhiều hoặc rừng có nhiều chủng loại cây dày đặc, xen kẽ nhau, việc kiểm đếm cây khó khăn, mất nhiều thời gian thì có thể kiểm đếm bằng phương pháp lập rút mẫu



với tỉ lệ từ 2% đến 5% để xác định số lượng cây bồi thường, nhưng số lượng cây bồi thường có thời gian trồng từ 2 năm tuổi trở lên thì mật độ tối đa bằng 15.000 cây/ha, có thời gian trồng dưới 2 năm tuổi thì mật độ tối đa bằng 20.000 cây/ha. Đối với cây ăn trái phải kiểm đếm cụ thể để xác định số lượng, chủng loại.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được tận dụng toàn bộ cây trồng được bồi thường để sử dụng hoặc di chuyển đi nơi khác. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu giữ lại cây để sử dụng hoặc làm cảnh quan môi trường thì hai bên tự thỏa thuận mức hỗ trợ thêm ngoài mức bồi thường tại Quy định này.

Điều 4. Xử lý những trường hợp phát sinh

Trong từng dự án cụ thể, đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong quy định tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chịu trách nhiệm tính toán áp dụng đơn giá bồi thường cùng nhóm hoặc tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường cùng nhóm hoặc tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó theo thực tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi phê duyệt phương án bồi thường.

Trường hợp khi giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường tại Quyết định này tại thời điểm thu hồi đất, thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành khảo sát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá bồi thường cho phù hợp.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

Đối với những phương án bồi thường đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm phương án được phê duyệt.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Đào*

Nơi nhận:

- Như Điều 6 của Quyết định;
- Bộ Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH, P.TH;
- Lưu: VT, dtnha.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng
Phạm Vũ Hồng

QUY ĐỊNH

**Bảng giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1057/QĐ~~-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Nhóm cây ăn trái: Chia làm 04 loại.

a) Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, phát triển tốt, cho trái năng suất cao, thời gian trồng từ 5 năm trở lên.

b) Loại B: Cây đang vào thời kỳ sinh trưởng, cho trái năng suất thấp, thời gian trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm.

c) Loại C: Cây lão, cây sâu bệnh cho ít trái; cây bắt đầu cho trái, thời gian trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm.

d) Loại D: Cây trồng dưới 1 năm.

đ) Riêng cây Đu đủ, Chuối, Chanh dây, Gấc, Sim, Trứng cá phân làm 03 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.

- Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.

- Loại C: Cây mới trồng, cây Chuối con.

Bảng giá bồi thường nhóm cây ăn trái:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Sầu riêng các loại	2.222	1.485	774	387
2	Vú sữa	1.881	1.255	657	288
3	Xoài các loại	1.835	1.146	514	220
4	Mãng cụt	1.539	954	572	262
5	Bòn bon, Dâu, Chôm chôm, Vải, Bơ	1.377	899	438	185
6	Nhãn các loại	1.300	1.039	517	202
7	Dừa, Thốt nốt	1.091	783	494	211
8	Cam, Quýt, Bưởi, Hồng, Mận, Điều, Sa bô, Lòng mứt	1.068	679	308	150
9	Tiêu, Thanh Long	920	605	294	56

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	Mít, Me, Cóc các loại	800	580	360	180
11	Mãng cầu các loại	675	469	293	120
12	Khế, Sa ri, Cau, Sa kê, Lê ki ma, Sơn trà	580	420	240	70
13	Hạnh (Tắc), Chanh, Cà na, Đào tiên	344	239	134	54
14	Ôi, Lý, Lựu, Táo, Tầm ruột, Bò quân, Cà phê, Ca cao, Ô môi	324	227	123	31
15	Đu đủ	-143	88	37	-
16	Chuối, Chanh dây, Gấc, Sim, Trứng cá	64	50	25	-

2. Nhóm cây lấy gỗ: Chia làm 06 nhóm nhỏ như sau:

a) Nhóm 1: Cây gỗ lớn gồm có các loại cây như:

Sao, Dầu rái, Dầu long, Bằng lăng, Bời lời, Cá đuối, Cà đuối, Cà men, Sơn mã, Cây, Chay, Da tây, Nâu, Huỳnh, Răng, Sấu, Sung mã, Tà men, Trai, Trai rừng, Dó bầu, Diệp, Tùng, Viêt, Trâm bầu, Tra, Thao lao, Sến, Gõ, Xưa, Bên, Muồng đen.

b) Nhóm 2: Cây ưa sáng mọc nhanh gồm có các loại cây như:

Mù u, Trâm, Sắn, Sung, Sung rừng đen, Sung rừng trắng, Bần, Đầu heo, Bứa, Bình linh, Con cang, Luồng tuồng, Miên, Mít rừng, Nhãn rừng, Rội, Sơn, Sét, Tà sét, Thị rừng, Dương, Bằng, Phượng, Còng, Sầu đâu, Xoan, Chôm chôm rừng, Mãng khe, Nhọc, Tung, Xương máu, Bằng, cao su, Xanh, Lộc vừng, Lụa, Mắm, Me nước, Vẹt, Trôm, Lâm dồ, Xà cừ.

c) Nhóm 3: Cây tạp gồm có các loại cây như:

Gòn, Gừa, Sộp, Bò đê, Ván ngựa, Si, Bã đậu, Gáo, Bình bát, Bông bụt, Bông giấy, Bông trang, Cà ri, Cau kiểng, Chồi mòi, Cò ke, Dầu tầm ăn, Diên điển, Diệp, Đinh lăng, Đỗ trọng, Đứng đỉnh, Hoa sứ, Hoa sữa, Hoàng anh, Hoàng hậu, Mai, Nguyệt quế, Nhàu, Quao, Sa kê, So đũa, Trà là, Vông nem, cây kiểng trồng dưới đất, cây tạp khác.

Đối với 03 nhóm trên được chia ra làm 05 loại xác định theo đường kính của cây như sau:

- + Loại A: Đường kính lớn hơn 35 cm;
- + Loại B: Đường kính từ 21 đến 35 cm;
- + Loại C: Đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm;
- + Loại D: Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm;
- + Loại E: Đường kính nhỏ hơn 5 cm.



Bảng giá bồi thường cho nhóm cây lấy gỗ lớn, cây ưa sáng mọc nhanh, cây tạp khác:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

Stt	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E
1	Nhóm cây gỗ lớn	750	310	190	70	38
2	Nhóm cây ưa sáng mọc nhanh	270	145	110	45	25
3	Nhóm cây tạp khác	160	150	80	45	25

d) Nhóm 4: Gồm có cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Cừ tràm, cây Đước trồng riêng lẻ.

Chia ra làm 05 loại xác định theo đường kính của cây như sau:

- + Loại A: Đường kính lớn hơn 20 cm;
- + Loại B: Đường kính từ 11 đến 20 cm;
- + Loại C: Đường kính từ 5 đến nhỏ hơn 11 cm;
- + Loại D: Đường kính từ 3 đến nhỏ hơn 5 cm;
- + Loại E: Đường kính nhỏ hơn 3 cm.

Đường kính được xác định từ mặt đất hiện hữu lên đến vị trí 1,3m của thân cây.

Cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Tràm, cây Đước trồng riêng lẻ là cây trồng có diện tích dưới 3.000m² tính cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân; trồng không liền lô, liền khoảnh.

Bảng giá bồi thường cho cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Tràm, cây Đước trồng riêng lẻ:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

Stt	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E
1	Tràm Bông vàng	115	60	35	16	7
2	Bạch đàn, Keo lai	85	45	28	16	7
3	Tràm, Đước	60	40	21	16	7

đ) Nhóm 5: Cây Tre, cây Trúc, cây Dừa nước.

- Cây Tre, cây Trúc được chia ra làm 04 loại xác định theo số lượng cây của bụi như sau:

- + Loại A: Bụi từ 20 cây trở lên;

- + Loại B: Bụi từ 10 cây đến 19 cây;
- + Loại C: Bụi từ 3 cây đến 9 cây;
- + Loại D: Bụi dưới 3 cây.

Bảng giá bồi thường cho cây Tre, cây Trúc:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/bụi

Stt	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Tre	380	300	220	30
2	Trúc	220	160	90	20

- Cây Dừa nước tính bình quân giá 25.000 đồng/m² (không tính diện tích đất trồng).

e) Nhóm 6: Cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Cừ tràm, cây Đước trồng tập trung.

Cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Cừ tràm, cây Đước trồng tập trung là cây trồng có diện tích trồng từ 1.000m² trở lên tính cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân; cây trồng phải liền lô, liền khoảnh. Mức giá bồi thường như sau:

Chia ra làm 03 loại xác định theo đường kính như sau:

- + Loại A: Đường kính từ 5 cm trở lên;
- + Loại B: Đường kính từ 3 cm đến nhỏ hơn 5 cm;
- + Loại C: Đường kính dưới 3 cm.

Đường kính được xác định từ mặt đất hiện hữu lên đến vị trí 1,3m của thân cây.

Bảng giá bồi thường cho Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

Stt	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C
1	Tràm Bông vàng	25	11	5
2	Bạch đàn, Keo lai	20	11	5

Bảng giá bồi thường cho cây Tràm:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

Stt	Phân loại	Đường kính (cm)	Chiều cao (m)	Giá bồi thường
1	Cây Tràm loại 1	Từ bằng hoặc lớn hơn 7	Từ bằng hoặc lớn hơn 4	10
2	Cây Tràm loại 2	Nhỏ hơn 7	Nhỏ hơn 4	4

Bảng giá bồi thường cho cây Đước:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

Stt	Cấp cây	Đường kính (cm)	Chiều cao (m)	Giá bồi thường
1	Cây cấp 2 trở lên	Từ bằng hoặc lớn hơn 8	Từ bằng hoặc lớn hơn 4	10
2	Dưới cây cấp 2	Nhỏ hơn 8	Nhỏ hơn 4	4

3. Đối với cây hàng năm:

Cây hàng năm được chia làm 3 loại như sau:

- Loại A: Cây cho năng suất cao nhất.
- Loại B: Cây cho năng suất trung bình.
- Loại C: Cây cho năng suất kém.

Bảng giá bồi thường cho cây hàng năm:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/m²

Stt	Loại cây	Đvt	Giá bồi thường		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Thơm, Khóm	m ²	12	9	6
2	Các loại Khoai, Bắp, Đậu phộng, Ót, Chè xanh, Sâm dây.	m ²	10	8	5
3	Mía	m ²	8	6	4
4	Rau muống, Bông sen, Bông súng, Rau màu các loại	m ²	5	4	2,5
5	Thuốc lá, Cây thuốc nam, Lá dứa, dây Trầu	m ²	4	3	2
6	Lúa	m ²	5	4	3
7	Hoa các loại trồng thành vườn	m ²	5	3	2

Đối với loại cây trồng phải lên líp thì diện tích cây trồng phải bồi thường chỉ tính phần diện tích đất lên líp (không tính diện tích đất mương).

4. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Đối với phương pháp nuôi thâm canh: Mức giá bồi thường từng loại thủy sản như sau:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/m²

Stt	Loại thủy sản	Giá bồi thường
I	Thủy sản nước ngọt	
1	Ba ba, Rùa, Rắn	60
2	Cá Thác lác cườm	55

3	Cá Lóc, Éch	48
4	Cá Tai tượng	33
5	Cá Trê lai	32
6	Cá Trê vàng	20
7	Cá Điêu hồng	17
8	Cá Chép, cá Sặc, cá Tra, cá rô Phi	15
II	Thủy sản nước mặn	
1	Tôm Thẻ chân trắng	59
2	Tôm Sú, tôm Càng xanh	36
3	Cua biển	25

b) Đối với phương pháp nuôi quảng canh: Do năng suất thu hoạch và chi phí thấp hơn phương pháp nuôi thâm canh nên giá bồi thường từng loại thủy sản tính bằng 40% so với giá bồi thường theo phương pháp nuôi thâm canh./ *Đ*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



★ Phạm Vũ Hồng